

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-ST

Ngày: 19/11/2021

V/v: "*Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N- TỈNH NINH THUẬN**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Xuân Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Minh.

2. Bà Lê Thị Hương.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quen – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Kim Thuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2021/TLST- DS ngày 26/02/2021 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXXST- DS ngày 05/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐ- DS ngày 16/7/2021 và Thông báo số 15/TB-TA ngày 08/11/2021 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Phạm Ngọc B – sinh năm: 1971 (có mặt)

* **Bị đơn:** Ông Phạm Ngọc T – sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Cùng trú tại: Thôn P 1, xã P, huyện N, Ninh Thuận.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thị Kim H – sinh năm: 1968 (có đơn xin vắng mặt).

Trú tại: Thôn P 2, xã P, huyện N, Ninh Thuận.

2. Bà Phạm Thị Kim S – sinh năm: 1969 (có mặt).

Trú tại: Thôn P, xã M, huyện N1, Ninh Thuận.

3. Ông Phạm Ngọc N – sinh năm: 1974 (có đơn xin vắng mặt).

Trú tại: Thôn P 2, xã P, huyện N, Ninh Thuận.

4. Ông Phạm Ngọc C – sinh năm: 1978 (có đơn xin vắng mặt).

Trú tại: Thôn P 3, xã P, huyện N, Ninh Thuận.

5. Bà Trương Thị Bích P - sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn P 1, xã P, huyện N, Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Ngọc B trình bày: Cha ông tên Phạm Y (sinh năm 1943, chết năm 1999) và mẹ tên Lê Thị P (sinh năm 1942, chết năm 2020). Cha mẹ có 06 người con chung là Phạm Thị Kim H, Phạm Thị Kim S, Phạm Ngọc B, Phạm Ngọc N, Phạm Ngọc C, Phạm Ngọc T. Cha mẹ không có con riêng và con nuôi. Tài sản của cha mẹ để lại là 01 căn nhà gắn liền với diện tích đất khoảng 210m² thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ 26a được Ủy ban nhân dân huyện Ncấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 976529 cho hộ gia đình ông Phạm Y năm 1998. Nguồn gốc nhà, đất do cha mẹ cùng tạo dựng. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Ngọc T trình bày: Ông đồng ý với trình bày của ông Phạm Ngọc B về quan hệ huyết thống, thời điểm cha mẹ chết và di sản cha mẹ để lại như trên là đúng. Ông sống cùng với cha mẹ từ nhỏ, các anh chị Phạm Thị Kim H, Phạm Thị Kim S, Phạm Ngọc N, Phạm Ngọc C lập gia đình ra sống riêng từ lâu. Ông ở chung trực tiếp chăm sóc cha mẹ, sau khi cha mẹ chết thì ông quản lý nhà, đất của cha mẹ cho đến nay. Vì vậy ông phải được hưởng toàn bộ tài sản của cha mẹ để lại. Nay ông B và các anh chị khác tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với nhà, đất của cha mẹ để lại thì ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Phạm Thị Kim H, Phạm Thị Kim S, Phạm Ngọc N, Phạm Ngọc C đều trình bày: Các ông, bà đồng ý với lời trình bày của ông Phạm Ngọc B cũng như yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B. Trước đây sau khi cha chết, thì mẹ (Lê Thị P) ở chung với Phạm Ngọc T, nhưng T không quan tâm chăm sóc mẹ. Vì vậy các ông bà thống nhất để cho ông B trực tiếp chăm sóc mẹ, lo chi phí chữa bệnh cho mẹ khi nằm viện, các ông bà đồng ý để cho ông B được hưởng tài sản của cha mẹ. Nay cha mẹ chết không để lại di chúc, nhà đất của cha mẹ hiện ông T đang quản lý, ông T không đồng ý chia hay giao lại cho ông B. Nay các ông bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật, các ông bà cùng đồng ý tặng cho lại cho ông B toàn bộ kỹ phần nếu được hưởng di sản thừa kế của cha mẹ để lại mà không kèm theo điều kiện gì.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Bích P trình bày: Bà là vợ của ông Phạm Ngọc T, hiện vợ chồng bà đang quản lý nhà, đất tranh chấp. Bà không có ý kiến gì về tranh chấp chia di sản thừa kế.

Tại phiên tòa các đương sự không nộp thêm chứng cứ gì.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX), thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của BLTTDS.

- *Về nội dung:* Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với nhà, đất của ông Y, bà P cho các đồng thừa kế. Công nhận hợp đồng tặng cho tài sản giữa người liên quan và nguyên đơn. Về án phí và các chi phí tố tụng khác các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả hỏi công khai và nghe các đương sự tranh luận tại phiên tòa.

Sau khi Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đương sự nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện N. Căn cứ khoản 5, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS, HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N. Tòa án nhân dân huyện N đã tổng đạt các văn bản tố tụng: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các thông báo khác theo quy định tại Điều 177, Điều 179 BLTTDS, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận cha là Phạm Y chết năm 1999 và mẹ là Lê Thị P chết năm 2020. Cha mẹ có chung 06 người con gồm: Phạm Thị Kim H, Phạm Thị Kim S, Phạm Ngọc B, Phạm Ngọc N, Phạm Ngọc C, Phạm Ngọc T. Cha mẹ không có con riêng và không có con nuôi. Cha mẹ chết không để lại di chúc. Tính đến thời điểm ông Phạm Ngọc B nộp đơn khởi kiện ngày 13/01/2021 thì vẫn còn thời hiệu khởi kiện để chia di sản thừa kế theo pháp luật quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS). Hàng thừa kế thứ nhất của ông Y, bà P còn sống tính đến thời điểm mở thừa kế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của BLDS gồm Phạm Thị Kim H, Phạm Thị Kim S, Phạm Ngọc B, Phạm Ngọc N, Phạm Ngọc C, Phạm Ngọc T.

[2.2] *Về nguồn gốc di sản thừa kế:* Ngày 14/12/1998, hộ gia đình ông Phạm Y được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 976529 đối với thửa đất số 100, tờ bản đồ số 26a, diện tích 210m². Quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất diện tích đất đo đạc thực tế là 186m² và áp dụng giá đất nhà nước 280.000^d/1m² theo biên bản xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản của Hội đồng để giải quyết. Do ông Y, bà P chết không để lại di chúc nên di sản sẽ được chia theo pháp luật quy định tại Điều 650 của BLDS 2015.

[2.3]. *Phân chia di sản thừa kế:* Di sản của ông Phạm Y, bà Lê Thị P để lại là căn nhà cấp 4c gắn liền với diện tích đất thực tế 186m². Theo biên bản định giá tài sản

ngày 04/6/2021 của Hội đồng định giá kết luận: Đất có giá trị 52.080.000^d (186m² x 280.000^d/m²) + Nhà cấp 4c có giá trị 40.237.000^d = tổng giá trị 92.317.000^d, được chia đều cho 06 kỹ phần gồm: Phạm Thị Kim H, Phạm Thị Kim S, Phạm Ngọc B, Phạm Ngọc N, Phạm Ngọc C, Phạm Ngọc T, mỗi kỹ phần được hưởng là 15.386.000^d. Do các ông bà Phạm Thị Kim H, Phạm Thị Kim S, Phạm Ngọc N, Phạm Ngọc C tự nguyện tặng cho kỹ phần thừa kế tài sản mà mình được hưởng cho ông Phạm Ngọc B, ông B đồng ý nhận kỹ phần được tặng cho. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự nên HĐXX chấp nhận. Như vậy ông B sẽ được nhận 05 phần x 15.386.000^d/phần = 76.930.000^d, ông T được nhận 01 phần là 15.386.000^d.

HĐXX xét thấy: hiện ông T đang quản lý di sản là nhà, đất của ông Y, bà P để lại. Ngoài nhà, đất này thì ông T không có chỗ ở nào khác, vì vậy cần ưu tiên chia cho ông T nhận hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì mới chia bằng giá trị. Tại phiên tòa ông B cũng muốn được chia di sản bằng hiện vật. Ngoài ra ông B và các anh chị khác cũng đồng ý để cho ông T tiếp tục ở tại căn nhà của cha mẹ để lại và ông T phải có nghĩa vụ thôi lại giá trị nhà, đất chênh lệch cho ông B. Đối với hình thể thửa đất số 100, tờ bản đồ 26a, diện tích thực tế 186m² có thể chia tách T 02 thửa mà vẫn đảm bảo về diện tích đất ở, cụ thể:

- Chia cho ông B được quyền quản lý, sử dụng lô đất ký hiệu (B1,B2,A3,A2) diện tích 100m² thuộc thửa 1094 (tách ra từ thửa đất số 100), tờ bản đồ địa chính 26a xã P có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 99; Tây giáp thửa 1093; Nam giáp thửa 145; Bắc giáp đường. Trên thửa đất 1094 có tài sản là nhà vệ sinh, nhà bếp, mái che, giếng đào, hàng rào và cây trồng. Trong đó trị giá đất 28.000.000^d + giá trị tài sản trên đất 10.652.000^d = 38.652.000^d.

- Chia cho ông T được quyền quản lý, sử dụng lô đất ký hiệu (A1,A2,A3,A4,A5,A6) diện tích 86m² thuộc thửa 1093 (tách ra từ thửa đất số 100), tờ bản đồ địa chính 26a xã P có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 1094; Tây giáp thửa 101; Nam giáp thửa 144, 145; Bắc giáp đường. Trên thửa đất 1093 có tài sản là căn nhà cấp 4c diện tích 45m² và hàng rào. Trong đó trị giá đất 24.080.000^d + giá trị tài sản trên đất 31.050.000^d = 55.130.000^d.

Do ông T được nhận hiện vật trị giá nhiều hơn so với kỹ phần được hưởng thừa kế là 39.744.000^d (55.130.000^d - 15.386.000^d). Tuy nhiên trên phần đất ông B được chia có tài sản là hàng rào lưới trụ gạch do ông T xây có giá 1.465.000^d, nên ông T phải hoàn trả lại cho ông B giá trị tài sản chênh lệch là 38.279.000^d (39.744.000^d - 1.465.000^d).

Vợ chồng ông T hiện đang quản lý, sử dụng đất có nghĩa vụ phải giao lại phần diện tích đất được chia như trên cho ông B. Các bên đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai về sự thay đổi, biến động đối với thửa đất số 100 thuộc tờ bản đồ địa chính 26a xã P.

Từ những phân tích, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá; chi phí trích lục và án phí dân sự sơ thẩm:

Ông B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá, trích lục là 3.492.000^d. Ông B không yêu cầu ông T phải hoàn trả số tiền này. Xét đây là sự tự nguyện của ông B nên HĐXX chấp nhận và ông B đã nộp đủ số tiền này.

Căn cứ Điều 147 của BLTTDS; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với kỹ phần được hưởng là 769.000^d, cách tính: $(15.386.000^d \times 5\%)$.

- Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với kỹ phần được nhận là 3.846.000^d, cách tính: $(76.930.000^d \times 5\%)$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 165, Điều 177, Điều 179, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 457, Điều 459, Điều 610, Điều 613, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Ngọc B và những người có quyền lợi liên quan bà Phạm Thị Kim H, bà Phạm Thị Kim S, ông Phạm Ngọc N, ông Phạm Ngọc C về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 186m² thuộc thửa số 100, tờ bản đồ địa chính 26a xã P và tài sản trên đất.

2. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỹ phần thừa kế tài sản giữa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim H, bà Phạm Thị Kim S, ông Phạm Ngọc N, ông Phạm Ngọc C và nguyên đơn ông Phạm Ngọc B.

- Ông Phạm Ngọc B được quyền quản lý, sử dụng lô đất ký hiệu (B1,B2,A3,A2) diện tích đất 100m² thuộc thửa 1094 (tách ra từ thửa đất số 100), tờ bản đồ địa chính số 26a xã P. Đất tọa lạc tại thôn P 1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Đất có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 99; Tây giáp thửa 1093; Nam giáp thửa 145; Bắc giáp đường. Trên thửa đất số 1094 có tài sản là nhà vệ sinh, nhà bếp, mái che, giếng đào, hàng rào và cây trồng.

- Ông Phạm Ngọc T được quyền quản lý, sử dụng lô đất ký hiệu (A1,A2,A3,A4,A5,A6) diện tích đất 86m² thuộc thửa 1093 (tách ra từ thửa đất số 100), tờ bản đồ địa chính số 26a xã P. Đất tọa lạc tại thôn P 1, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Đất có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa 1094; Tây giáp thửa 101; Nam giáp thửa 144, 145; Bắc giáp đường. Trên thửa đất số 1093 có tài sản là 01 căn nhà cấp 4c diện tích 45m² và hàng rào.

Ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông Phạm Ngọc B giá trị tài sản chênh lệch là 38.279.000^d (Ba mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Vợ chồng ông Phạm Ngọc T, bà Trương Thị Bích P đang quản lý di sản có nghĩa vụ phải giao lại phần diện tích đất được chia (thửa đất số 1094) cho ông Phạm Ngọc B quản lý sử dụng. Ông B, ông T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất số 100 thuộc tờ bản đồ địa chính số 26a xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

- *Chi phí tố tụng*: Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và trích lục là 3.492.000^d. Ông Phạm Ngọc B tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Ngọc T phải chịu là 769.000^d (Bảy trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Ông Phạm Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.846.000^d, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000^d ông B đã nộp theo biên lai thu số 0025480 ngày 26/02/2021. Hoàn trả lại cho ông Phạm Ngọc B số tiền chênh lệch là 3.654.000^d (Ba triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt người nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, những người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

(Kèm theo trích lục bản đồ địa chính ngày 19/5/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Ninh Thuận, Chi nhánh huyện N).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện N;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS N;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Xuân Thủy

